



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Kiên Giang

Số 75

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 26-12-2024 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. 02

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 25-12-2024 Quyết định số 3427/QĐ-UBND về việc công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ở biển từ hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. 11

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2024/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét
từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam; Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 43/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1508/TTr-SGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định khu vực, địa điểm để tiếp nhận đổ thải vật chất nạo vét trên bờ, nhận chìm vật chất nạo vét ở biển từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển (bao gồm vùng nước cảng biển) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động liên quan đến khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các hoạt động nạo vét phải bảo đảm tuân thủ các thông số kỹ thuật luồng, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phòng chống sạt lở, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo đảm an toàn hệ thống công trình đê điều, thủy lợi, kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa và các công trình khác, tránh lãng phí, thất thoát tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

2. Không thực hiện các hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa gây cản trở hoạt động tránh, trú của tàu thuyền vào mùa lũ bão, trong thời gian xảy ra thiên tai.

3. Việc đổ thải phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến sức khỏe và các hoạt động bình thường của người dân trong khu vực đổ thải.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu vực đổ thải, nhận chìm là phạm vi có thể quy hoạch, lựa chọn để tiếp nhận các vật chất nạo vét trên bờ, nhận chìm vật chất nạo vét ở biển từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển.

2. Địa điểm đổ thải, nhận chìm là nơi xác định chính xác vị trí và diện tích cụ thể để tiếp nhận các vật chất nạo vét trên bờ, nhận chìm vật chất nạo vét ở biển từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển.

3. Vật chất nạo vét là toàn bộ chất thu được từ hoạt động nạo vét.

Điều 4. Quy định về khu vực, địa điểm đổ thải vật chất nạo vét trên bờ, nhận chìm vật chất nạo vét ở biển

1. Khu vực, địa điểm để tiếp nhận vật chất nạo vét trên bờ, nhận chìm vật chất nạo vét ở biển phải có diện tích đáp ứng nhu cầu đổ thải vật chất nạo vét của từng dự án cụ thể, phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước các cảng biển, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường và các quy định khác có liên quan.

2. Khu vực, địa điểm để tiếp nhận vật chất nạo vét trên bờ, nhận chìm vật chất nạo vét ở biển phải có vị trí thuận lợi để đảm bảo việc thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét từ vùng nước đường thủy nội địa, vùng biển đáp ứng được các quy định pháp luật về khoảng cách an toàn đến khu vực dân cư sinh sống tập trung, trường học, bệnh viện, trung tâm văn hoá, xã hội, lịch sử, trung tâm công nghiệp, các nguồn nước, sông, hồ.. Nếu thực hiện đổ thải lên trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải được sự đồng thuận của tổ chức, cá nhân trong khu vực và đúng quy định của pháp luật.

3. Khu vực địa điểm đổ thải, nhận chìm có điều kiện địa chất, thủy văn phù hợp; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan, an ninh trật tự, không xâm phạm chỉ giới giao thông, bảo đảm các quy định về hành lang bảo vệ công trình đường bộ, đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và các quy định pháp luật liên quan.

4. Khu vực, địa điểm nhận chìm vật chất nạo vét ở biển đảm bảo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 49 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; bảo đảm quy định kỹ thuật xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở biển tại Chương III Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam và Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT.

5. Khu vực, địa điểm đổ thải phải được xây dựng bờ bao hoặc tường chắn bảo đảm về chiều cao, độ dày phù hợp với từng khu vực đổ thải; xung quanh khu vực phải có hệ thống lọc nước và thoát nước để bảo đảm không để vật chất nạo vét tác động xấu đến môi trường.

6. Khu vực, địa điểm để tiếp nhận vật chất nạo vét trên bờ, nhận chìm vật chất nạo vét ở biển phải được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước trong hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét.

1. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm chất nạo vét ở biển bao gồm các khu vực, địa điểm do tổ chức, cá nhân đề xuất và khu vực, địa điểm thuộc đất do nhà nước quản lý đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét trong quý I hằng năm để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố mới hoặc bổ sung, điều chỉnh danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm chất nạo vét ở biển trước ngày 15 tháng 5 hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

b) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và vùng biển đến khu vực, địa điểm đổ thải.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện quản lý thi công nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa; công tác thu gom, xử lý, vận chuyển vật chất nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và vùng biển.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện công tác nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa từ ngân sách nhà nước cấp theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận, công bố mới hoặc bổ sung, điều chỉnh danh mục các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ trên địa bàn tỉnh hằng năm.

b) Chủ trì hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện quy định của pháp luật về môi trường, tài nguyên, khoáng sản liên quan đến hoạt động nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển, vùng nước thủy nội địa; hướng dẫn trình tự, thủ tục và tham mưu UBND tỉnh cấp bản xác nhận đăng ký khối lượng sản phẩm tận thu đối với các dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển, vùng nước thủy nội địa theo quy định tại khoản 1, Điều 49 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi giấy phép nhận chìm ở biển; danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 40/2016/NĐ-CP.

d) Hằng năm, xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra công tác quan trắc và giám sát môi trường đối với các khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ động hướng dẫn chủ đầu tư các dự án nạo vét công trình thủy lợi có nhu cầu đổ chất nạo vét thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2024/NĐ-CP và phù hợp với quy định pháp luật về chuyên ngành.

b) Chủ trì thẩm định phương án đổ thải, nhận chìm đối với các dự án nạo vét các công trình thủy lợi cần đổ thải do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư.

c) Phối hợp với các địa phương tổ chức khảo sát, rà soát khu vực địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn có công trình, dự án đang chuẩn bị triển khai cần đổ chất nạo vét, đề xuất Sở Giao thông vận tải tổng hợp theo quy định.

d) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động đổ thải, nhận chìm theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án và các đơn vị có liên quan đề xuất vị trí để làm khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và vùng biển gửi Sở Giao thông vận tải tổng hợp xem xét, tham mưu UBND tỉnh công bố theo quy định.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa và hàng hải đối với hoạt động nạo vét tại địa phương theo phân cấp.

c) Tổ chức tuyên truyền các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý hoạt động nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển tại Quyết định này và các quy định của pháp luật về đường thủy nội địa, hàng hải, bảo vệ môi trường, tài nguyên và khoáng sản.

d) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các tổ chức, cá nhân có hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa, vùng biển trên địa bàn chấp hành các quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện và phối hợp các cơ quan chức năng xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định hiện hành.

đ) Tổ chức quản lý và bố trí sử dụng vật chất nạo vét tại các địa điểm đổ thải trên địa bàn theo quy định của pháp luật (từ dự án nạo vét có tận thu sản phẩm).

Điều 6. Trách nhiệm của chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét.

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét.

a) Thực hiện đổ thải, nhận chìm đúng phạm vi, vị trí, khối lượng được cấp phép và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra sự cố, vi phạm pháp luật trong hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét theo quy định của pháp luật.

b) Hoàn thiện các thủ tục về bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa, an toàn hàng hải theo quy định.

c) Chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét không để ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, giao thông, nuôi trồng thủy, hải sản. Thu gom, vận chuyển đối với vật chất nạo vét có tạp chất ô nhiễm thực hiện theo đúng quy định về quản lý chất thải.

d) Chủ đầu tư, nhà đầu tư dự án nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển thông báo kế hoạch triển khai thực hiện, chịu trách nhiệm tổ chức giám sát công tác thi công, đổ chất nạo vét trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc hoạt động nạo vét theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

đ) Thực hiện quy định về quản lý vật chất nạo vét theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

e) Trường hợp nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm thực hiện theo quy định tại chương IV Nghị định số 57/2024/NĐ-CP và tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng hải, đường thủy nội địa, khoáng sản, tài nguyên môi trường biển và hải đảo.

g) Thực hiện quan trắc, đánh giá môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật; báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc tiếp nhận vật chất nạo vét.

a) Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận vật chất nạo vét trên bờ, nhận chìm vật chất nạo vét ở biển thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

b) Thực hiện quy định về quản lý vật chất nạo vét theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng môi trường sau khi nhận bàn giao từ chủ đầu tư.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hay cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải để nghiên cứu, tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lâm Minh Thành

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3427/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ở biển từ hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông Đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giao thông Đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 43/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam; Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1507/TTr-SGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ở biển từ hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, gồm 10 địa điểm (*phụ lục danh mục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải thông tin về nhu cầu tìm kiếm khu vực, địa điểm để tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn tỉnh trên trang thông tin điện tử tỉnh và tại trụ sở của Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm; cập nhật danh mục khu

vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét trước ngày 15 tháng 5 hàng năm nếu có thay đổi khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét so với danh mục nêu trên.

- Công khai danh mục địa điểm đổ chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ngoài biển (chất nạo vét phát sinh từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

- Là đơn vị đầu mối tiếp nhận, giải quyết thủ tục chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định, thuộc phạm vi chức năng quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố thanh tra, kiểm tra công tác thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét từ vùng nước đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan việc thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý vật chất nạo vét từ vùng nước đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển đến khu vực, địa điểm đổ thải.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Là đơn vị đầu mối tiếp nhận thủ tục chấp thuận khu vực khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét nhận chìm ở biển của các cá nhân, đơn vị có nhu cầu; căn cứ đặc điểm chất nạo vét và khả năng sử dụng chất nạo vét đối với từng khu vực, địa điểm, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chấp thuận từng trường hợp cụ thể đảm bảo tuân thủ các quy định, quy hoạch hiện hành, không tham mưu đổ chất nạo vét vào khu vực có rừng khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyên mục đích sử dụng đất rừng, đất lúa.

- Chủ động rà soát các quy định về đất đai, tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo để phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét trước ngày 15 tháng 5 hàng năm nếu có thay đổi khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét so với danh mục nêu trên. Hướng dẫn các đơn vị tiếp nhận vật chất nạo vét và chủ đầu tư các dự án nạo vét thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định.

- Tham gia phối hợp thanh tra, kiểm tra công tác thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét từ vùng nước đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển.

3. Sở Xây dựng

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan trong việc giải quyết đề nghị đổ chất nạo vét trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ động hướng dẫn chủ đầu tư các dự án nạo vét các công trình thủy lợi có đồ thải áp dụng Quyết định này.

- Chủ trì thẩm định phương án đổ thải đối với các dự án nạo vét các công trình thủy lợi cần đổ thải do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư.

- Phối hợp với các địa phương tổ chức khảo sát, rà soát khu vực địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn có công trình, dự án đang chuẩn bị triển khai cần đổ chất nạo vét, đề xuất Sở Giao thông vận tải tổng hợp theo quy định.

5. Công an tỉnh

Chỉ đạo Công an các địa phương và đơn vị nghiệp vụ kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các quy định pháp luật đối với việc đổ chất thải trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Ban Quản lý Khu kinh tế

- Chịu trách nhiệm giám sát công tác đổ chất nạo vét trên địa bàn thuộc phạm vi đơn vị quản lý.

- Kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh về đất đai, xây dựng, môi trường, giao thông đối với các địa điểm đổ chất nạo vét và khu vực xung quanh địa điểm đổ chất nạo vét trên địa bàn thuộc phạm vi đơn vị quản lý; báo cáo UBND tỉnh (*thông qua Sở Giao thông vận tải tổng hợp*) giải quyết các nội dung vướng mắc vượt thẩm quyền (*nếu có*).

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển chấp hành các

quy định quản lý vật chất nạo vét và các quy định khác có liên quan; kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về vệ sinh môi trường trên địa bàn quản lý.

7. Đơn vị quản lý địa điểm đổ chất nạo vét

- Hoàn thiện đầy đủ thủ tục pháp lý về quy hoạch, đất đai, xây dựng, môi trường, điều kiện thi công đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành;

- Chủ động đánh giá khả năng sử dụng chất nạo vét, phương án thi công đối với địa điểm tiếp nhận chất nạo vét; phối hợp với đơn vị chủ dự án nạo vét báo cáo cơ quan có thẩm quyền đối với từng trường hợp cụ thể.

8. Đơn vị có nhu cầu đăng ký đổ chất nạo vét

- Căn cứ Danh mục tại Quyết định này, các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu đổ chất nạo vét lựa chọn khu vực, địa điểm phù hợp với dự án, công trình của mình, có văn bản đề xuất tới UBND tỉnh thông qua Sở giao thông vận tải đối với đổ chất nạo vét trên bờ hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với nhận chìm chất nạo vét ở biển để được chấp thuận trước khi triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo. Việc thi công, đổ chất nạo vét phải tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, an toàn hàng hải, xây dựng và các quy định có liên quan khác, theo mẫu tại phụ lục II Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

- Hoàn thiện đầy đủ các điều kiện về quy hoạch, đầu tư, đất đai, khoáng sản và môi trường; lập văn bản đề xuất trong đó xác định rõ khối lượng chất nạo vét cần đổ, thời gian thi công, tính chất cơ lý của chất nạo vét để xem xét sự phù hợp của chất nạo vét với nhu cầu của khu vực tiếp nhận, các biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường...và các hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa và các quy định có liên quan (*đối với việc nhận chìm chất nạo vét ngoài biển, ngoài các quy định trên phải thực hiện đầy đủ các quy định tại Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất*

nạo vét ở vùng biển Việt Nam; Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam), nộp hồ sơ về cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo đúng quy định.

- Trường hợp sử dụng khối lượng nạo vét với mục đích để san lấp (*được coi khối lượng nạo vét là khoáng sản*) thì doanh nghiệp phải lập hồ sơ đăng ký khối lượng khoáng sản thu hồi với thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; doanh nghiệp phải thực hiện nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nghĩa vụ liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, doanh nghiệp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Giang Thanh Khoa

DANH MỤC

Khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ở biển từ hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3427/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm	Tọa độ (VN-2000)	Diện tích, khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
I	Thành phố Rạch Giá				
1	Vị trí đổ vật chất nạo vét duy tu luồng hàng hải Rạch Giá	Được giới hạn các điểm tọa độ: 1: X=1107682.824, Y=561543.673 2: X=1107553.108, Y=561418.138 3: X=1107823.186, Y=561167.494 4: X=1 107942.372, Y=561300.211 5: X=1 107813.516, Y=561455.126	Diện tích: 7,0ha; Khối lượng:100.000m ³		
II	Thành phố Phú Quốc				
2	Khu tái định cư 202ha, tại ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc	Được giới hạn các điểm tọa độ: 1: X=1113958.14, Y= 446749.42 2: X=1113866.54, Y= 446790.52 3: X=1113625.74, Y= 446053.14 4: X=1113784.54, Y= 446096.76 5: X=1113774.65, Y= 446154.10 6: X=1113762.66, Y= 446206.51 7: X=1113757.58, Y= 446231.48 8: X=1113762.47, Y= 446256.98	Diện tích: 6,5ha; Khối lượng: 120.000m ³		

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm	Tọa độ (VN-2000)	Diện tích, khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
III	Huyện Kiên Lương				
3	Vị trí phần đất giao thông Cầu Ba Hòn 2 (phạm vi đường dẫn chính và đường nhánh cầu), thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	<p>Được giới hạn các điểm tọa độ:</p> <p>1: X=1135024.12; Y=508417.62 2: X=1134943.66; Y=508393.85 3: X=1134648.25; Y=508134.97 4: X=1133256.75; Y=508714.06 5: X=1133285.07; Y=508755.66 6: X=1134030.20; Y=508409.43 7: X=1134117.12; Y=508832.63 8: X=1134215.81; Y=508784.39 9: X=1134072.87; Y=508380.00 10: X=1134627.06; Y=508176.69 11: X=1134901.51; Y=508414.25 12: X=1124871.10; Y=508490.43 13: X=1132647.71; Y=509006.86 14: X=1131975.48; Y=509334.80 15: X=1131901.99; Y=509629.67 16: X=1132060.57; Y=509584.06 17: X=1132015.22; Y=509356.97 18: X=1132464.35; Y=509163.02 19: X=1132487.29; Y=509467.48 20: X=1132628.77; Y=509443.43 21: X=1132500.17; Y=509140.27 22: X=1132675.32; Y=509048.72</p>	<p>Diện tích: 171.694m²; Khối lượng: 551.949 m³</p>	<p>Chiều cao đổ chất nạo vét TB 3m</p>	

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm	Tọa độ (VN-2000)	Diện tích, khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
IV	Thành phố Hà Tiên				
4	Dưới nước, chân bờ kè Mũi Nai, đường Núi Đền, phường Pháo Đài, thành phố Hà Tiên	1: X=1146290,3127; Y=493380,3949 2: X=1146326,8086; Y=493464,2784 3: X=1146141,9941; Y=493570,9284 4: X=1146100,9923; Y=493467,1315	Diện tích: 15.000 m ² Khối lượng: 45.000 m ³		
5	Dưới nước, chân bờ kè Mũi Nai, đường Núi Đền, phường Pháo Đài, thành phố Hà Tiên	1: X=1146280,6353; Y=494075,5931 2: X=1146353,5883; Y=494229,8962 3: X=1146395,7139; Y=494462,6856	Diện tích: 30.000 m ² Khối lượng: 90.000 m ³		
6	Bãi Nò 1, chân bờ kè Mũi Nai, đường Núi Đền, phường Pháo Đài, thành phố Hà Tiên	1: X=1146488,1440; Y=494612,0908 2: X=1146660,5039; Y=494610,8985 3: X=1146727,0274; Y=494852,6340	Diện tích: 12.000 m ² Khối lượng: 36.000 m ³		
7	Bãi Nò 2, chân bờ kè, đường Hà Huy Giáp, phường Pháo Đài, thành phố Hà Tiên	1: X=1147472,1756; Y=495896,7586 2: X=1146994,1440; Y=495442,5806 3: X=1147058,3116; Y=495627,4143 4: X=1147240,9515; Y=495680,3579 5: X=1147398,0186; Y=495858,0488 6: X=1147346,1354; Y=495910,9797 7: X=1147033,6913; Y=495709,3045 8: X=1146760,9342; Y=495659,5549 9: X=1146647,9780; Y=495427,9316	Diện tích: 100.000 m ² Khối lượng: 300.000 m ³		
8	Bến phà Bình An, chân cầu Tô Châu, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên	1: X=1147180,8412; Y=498031,7772 2: X=1147313,6021; Y=498153,1040 3: X=1147016,4248; Y=498397,6816 4: X=1146947,4067; Y=498347,4067	Diện tích: 15.000 m ² Khối lượng: 45.000 m ³		

Số TT	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm	Tọa độ (VN-2000)	Diện tích, khối lượng tiếp nhận	Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét, nhận chìm (nếu có)	Ghi chú
9	Dưới nước, chân cầu Tô Châu, đường Nguyễn Phúc Chu, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên	1: X=1146776,3820; Y=497774,9161 2: X=1146949,6530; Y=498093,1780 3: X=1146820,0754; Y=498205,7022 4: X=1146600,8799; Y=497909,8926	Diện tích: 40.000 m ² Khối lượng: 120.000 m ³		
10	Dưới nước, ngã 3 Cây Bàng (Quốc lộ 80 giao với Quốc lộ N1), xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên	1: X=1143320,3813; Y=501198,8877 2: X=1143506,3463; Y=501385,3653 3: X=1144427,9306; Y=500621,7162 4: X=1144273,6583; Y=500432,7508	Diện tích: 250.000 m ² Khối lượng: 750.000 m ³		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH KIÊN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

Điện thoại: 02973.862.135;

Fax: 0297.3862687;

Email: congbao@kiengiang.gov.vn;

Website: <http://congbao.kiengiang.gov.vn>;